

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **23** /2022/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày **06** tháng **7** năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHÓA XIX - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy định pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá
dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí hàng năm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Báo cáo thẩm tra số 112/BC-BVHXXH ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh, học viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh; các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

2. Quy định thời gian thu học phí trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng:

a) Đối với các tháng có thời gian dạy học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường) không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 15 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng; trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 15 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng;

b) Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học (trường hợp tổng thời gian dạy học thực tế trong năm học lớn hơn 9 tháng thì cũng chỉ được thu học phí 9 tháng).

3. Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; cơ chế quản lý, sử dụng học phí và các nội dung khác về học phí không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản quy định hiện hành.

4. Trường hợp sau khi nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà có văn bản của cấp có thẩm quyền quy định, hướng dẫn không thực hiện điều chỉnh mức thu học phí năm học 2022 - 2023 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân mà giữ ổn định mức thu học phí như năm học 2021 - 2022 thì tiếp tục áp dụng mức thu học phí năm học 2022 - 2023 theo mức thu học phí quy định tại Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Điều 3. Quy định mức thu học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái như sau:

1. Mức thu học phí trong trường hợp tổ chức dạy và học theo hình thức trực tiếp

Đơn vị: Đồng/học sinh/tháng

TT	CẤP HỌC	Mức thu học phí				
		Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
1	Mầm non	300.000	100.000	65.000	55.000	50.000
2	Tiểu học	300.000	100.000	65.000	55.000	50.000
3	Trung học cơ sở	300.000	100.000	65.000	55.000	50.000
4	Trung học phổ thông	300.000	200.000	130.000	110.000	100.000

(Các vùng thực hiện mức thu học phí như phụ lục kèm theo)

2. Mức thu học phí trong trường hợp tổ chức dạy và học theo hình thức trực tuyến (Online)

Mức thu học phí trong trường hợp tổ chức dạy và học theo hình thức trực tuyến (Online) bằng 75% mức thu học phí quy định tại khoản 1 Điều này. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận: **tt₂**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tạ Văn Long



Danh mục các xã, phường, thị trấn thuộc các vùng áp dụng mức thu học phí năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Yên Bái

(Kèm theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

I. Vùng 1

Gồm các trường, điểm trường đóng trên địa bàn các phường, thị trấn:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Thành phố Yên Bái	Phường Nam Cường
		Phường Hợp Minh
		Phường Yên Ninh
		Phường Minh Tân
		Phường Nguyễn Thái Học
		Phường Đồng Tâm
		Phường Nguyễn Phúc
		Phường Yên Thịnh
	Phường Hồng Hà	
2	Huyện Văn Yên	Thị trấn Mậu A
3	Huyện Trấn Yên	Thị trấn Cổ phúc
4	Huyện Yên Bình	Thị trấn Yên Bình

II. Vùng 2

Gồm các trường, điểm trường đóng trên địa bàn các xã, thị trấn:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Thành phố Yên Bái	Xã Giới Phiên
		Xã Tân Thịnh
		Xã Văn Phú
		Xã Tuy Lộc
		Xã Âu Lâu
		Xã Minh Bảo
2	Huyện Văn Yên	Xã Mậu Đông
		Xã Yên Hợp
3	Huyện Trấn Yên	Xã Minh Quán
		Xã Cường Thịnh
		Xã Báo Đáp
		Xã Đào Thịnh
		Xã Việt Thành

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
4	Huyện Yên Bình	Xã Nga Quán
		Xã Bảo Hưng
		Xã Minh Quân
		Xã Đại Đồng
		Xã Hán Đà
		Xã Phú Thịnh
		Xã Đại Minh
		Xã Thịnh Hưng
		Xã Mông Sơn
		Thị trấn Thác Bà

III. Vùng 3

Gồm các trường, điểm trường đóng trên địa bàn các xã:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Thị xã Nghĩa Lộ	Xã Nghĩa Lộ
		Xã Thanh Lương
		Xã Thạch Lương
		Xã Sơn A
		Xã Phúc Sơn
		Xã Phù Nham
		Xã Nghĩa Lợi
		Xã Hạnh Sơn
		Phường Cầu Thia
		Phường Pú Trạng
		Phường Trung Tâm
		Phường Tân An
		Xã Nghĩa An
Xã Nghĩa Phúc		
2	Huyện Yên Bình	Xã Xuân Long
		Xã Vũ Linh
		Xã Bạch Hà
		Xã Yên Bình
		Xã Vĩnh Kiên
		Xã Tân Hương
		Xã Cảm Ân
Xã Bảo Ái		

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
3	Huyện Lục Yên	Thị trấn Yên Thế
		Xã Vĩnh Lạc
		Xã Liễu Đô
		Xã Minh Xuân
		Xã Mai Sơn
		Xã Yên Thắng
		Xã Tân Lĩnh
		Xã Khai Trung
		Xã Trúc Lâu
		Xã Mường Lai
4	Huyện Trấn Yên	Xã Tân Đồng
		Xã Hòa Công
		Xã Việt Hồng
		Xã Vân Hội
		Xã Việt Cường
		Xã Hưng Thịnh
		Xã Lương Thịnh
		Xã Hồng Ca
		Xã Hưng Khánh
		Xã Kiên Thành
		Xã Quy Mông
		Xã Y Can
5	Huyện Văn Yên	Xã Ngòi A
		Xã An Bình
		Xã Tân Hợp
		Xã Đông Công
		Xã Đông An
		Xã Đại Phác
		Xã Yên Phú
		Xã An Thịnh
		Xã Yên Thái
		Xã Quang Minh
		Xã Lâm Giang
		Xã Xuân Ái

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
6	Huyện Văn Chấn	Xã Nghĩa Tâm
		Thị trấn Sơn Thịnh
		Xã Đồng Khê
		Xã Chấn Thịnh
		Xã Tân Thịnh
		Xã Đại Lịch
		Xã Thượng Bằng La
		Thị trấn nông trường Liên Sơn
		Thị trấn nông trường Trần Phú
7	Huyện Trạm Tấu	Thị trấn Trạm Tấu
		Xã Hát Lừu
8	Huyện Mù Cang Chải	Thị trấn Mù Cang Chải

IV. Vùng 4

Gồm các trường, điểm trường đóng trên địa bàn các xã:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Huyện Yên Bình	Xã Ngọc Chấn
		Xã Phúc Ninh
		Xã Cẩm Nhân
		Xã Phúc An
2	Huyện Lục Yên	Xã An Phú
		Xã Minh Tiến
		Xã Khánh Thiện
		Xã Tô Mậu
		Xã An Lạc
3	Huyện Văn Yên	Xã Động Quan
		Xã Xuân Tầm

V. Vùng 5

Gồm các trường, điểm trường đóng trên địa bàn các xã:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
1	Huyện Yên Bình	Xã Mỹ Gia
		Xã Xuân Lai
		Xã Yên Thành
		Xã Tân Nguyên

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
2	Huyện Lục Yên	Xã Tân Phượng
		Xã Phúc Lợi
		Xã Lâm Thượng
		Xã Minh Chuẩn
		Xã Phan Thanh
		Xã Tân Lập
		Xã Khánh Hòa
		Xã Trung Tâm
3	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn
		Xã Phong Dụ Thượng
		Xã Châu Quế Thượng
		Xã Đại Sơn
		Xã Châu Quế Hạ
		Xã Mỏ Vàng
		Xã Lang Thíp
		Xã Nà Hẩu
		Xã Phong Dụ Hạ
4	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ
		Xã Nậm Búng
		Xã Gia Hội
		Xã Nậm Lành
		Xã Sơn Lương
		Xã Suối Giàng
		Xã Nậm Mười
		Xã Sùng Đô
		Xã Suối Quyền
		Xã An Lương
		Xã Nghĩa Sơn
		Xã Suối Bu
		Xã Cát Thịnh
		Xã Minh An
		Xã Bình Thuận
5	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công
		Xã Xà Hồ
		Xã Bản Mù

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Xã/phường/thị trấn
		Xã Trạm Tầu Xã Pá Hu Xã Pá Lau Xã Túc Đán Xã Phình Hồ Xã Làng Nhi Xã Tà Xi Láng
6	Huyện Mù Cang Chải	Xã Nậm Có Xã Cao Phạ Xã Nậm Khắt Xã Púng Luông Xã La Pán Tản Xã Dế Xu Phình Xã Chế Cu Nha Xã Mò Dè Xã Kim Nọi Xã Lao Chải Xã Khao Mang Xã Hồ Bốn Xã Chế Tạo

